

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4

Đơn vị: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA**
Chương: 022

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
A	Quyết toán thu	-	-	
I	Tổng số thu	14.894.897.103	14.894.897.103	0
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	13.064.615.565	13.064.615.565	
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	1.557.500.000	1.557.500.000	
3	Thu khác	272.781.538	272.781.538	
II	Số nộp NSNN	53.442.363	53.442.363	0
1	Dịch vụ khám chữa bệnh	13.152.611	13.152.611	0
2	Dịch vụ đào tạo cấp chứng chỉ	31.150.000	31.150.000	
3	Hoạt động khác	9.139.752	9.139.752	
III	Số được để lại chi theo chế độ	14.841.454.740	14.841.454.740	0
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	13.051.462.954	13.051.462.954	
2	Thu đào tạo cấp chứng chỉ	1.526.350.000	1.526.350.000	
3	Thu khác	263.641.786	263.641.786	
B	Quyết toán chi			
I	Quyết toán chi NSNN	0	0	
II	Quyết toán chi nguồn thu sự nghiệp (thu khám bệnh chữa bệnh, thu khám sức khỏe theo HD, thu đào tạo, thu khác..)	14.841.454.740	14.841.454.740	0
1	Loại 490 khoản 502 - Đào tạo đại học	14.841.454.740	14.841.454.740	0
1.1	Mục 6000 - Tiền lương	2.759.939.973	2.759.939.973	0
	Tiểu mục (TM) 6001 - Tiền lương theo ngạch bậc	2.759.939.973	2.759.939.973	
	Tiểu mục (TM) 6003 - Tiền lương hợp đồng dài hạn	-	-	
1.2	Mục 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	754.639.716	754.639.716	0
	TM 6051 - Tiền công trả cho LĐ thường xuyên	652.549.216	652.549.216	
	TM 6099 - Tiền công khác	102.090.500	102.090.500	
1.3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	2.202.917.510	2.202.917.510	0
	TM 6101 - Phụ cấp chức vụ	64.891.970	64.891.970	
	TM 6106 - Phụ cấp thêm giờ	63.253.064	63.253.064	



TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
	TM 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	776.262.658	776.262.658	
	TM 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	3.228.000	3.228.000	
	TM 6114 - Phụ cấp trực	477.979.000	477.979.000	
	TM 6116 - Phụ cấp đặc biệt của ngành (phẫu, thủ thuật)	707.979.500	707.979.500	
1.4	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	760.082.063	760.082.063	0
	TM 6301 - Bảo hiểm xã hội	564.960.397	564.960.397	
	TM 6302 - Bảo hiểm y tế	97.825.838	97.825.838	
	TM 6303 - Kinh phí công đoàn	64.664.695	64.664.695	
	TM 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	32.631.133	32.631.133	
1.5	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	720.844.281	720.844.281	0
	TM 6501 - Thanh toán tiền điện	386.075.906	386.075.906	
	TM 6502 - Thanh toán tiền nước	51.917.580	51.917.580	
	TM 6503 - Thanh toán tiền nhiên liệu	11.619.200	11.619.200	
	TM 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	254.085.155	254.085.155	
	TM 6549 - Khác	17.146.440	17.146.440	
1.6	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	319.905.497	319.905.497	0
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	182.454.340	182.454.340	
	TM 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	112.162.000	112.162.000	
	TM 6599 - Vật tư văn phòng khác	25.289.157	25.289.157	
1.7	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	135.742.799	135.742.799	0
	TM 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	52.354.348	52.354.348	
	TM 6603 - Cước phí bưu chính	5.724.451	5.724.451	
	TM 6607 - Quảng cáo	40.300.000	40.300.000	
	TM 6617 - Cước phí Internet, thư viện điện tử	8.064.000	8.064.000	
	TM 6618 - Khoản điện thoại	29.300.000	29.300.000	
	TM 6649 - Khác	0	0	
1.8	Mục 6650 - Hội nghị	11.661.920	11.661.920	0
	TM 6651 - In, mua tài liệu			
	TM 6657 - Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị			
	TM 6699 - Chi phí khác	11.661.920	11.661.920	
1.9	Mục 6700 - Công tác phí	78.074.880	78.074.880	0
	TM 6701 - Tiền vé máy bay, tàu, xe	53.244.880	53.244.880	
	TM 6702 - Phụ cấp công tác phí	6.800.000	6.800.000	

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
	TM 6704 - Khoản công tác phí	13.050.000	13.050.000	
	TM 6749 - Khác			
1.11	Mục 6800 - Chi phí đoàn ra	15.419.950	15.419.950	0
	TM 6801 - Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.419.950	15.419.950	
1.12	Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên	362.065.600	362.065.600	0
	TM 6905 - Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	60.869.800	60.869.800	
	TM 6906 - Điều hoà nhiệt độ			
	TM 6907 - Nhà cửa	82.891.000	82.891.000	
	TM 6912 - Thiết bị tin học	5.303.000	5.303.000	
	TM 6913 - Thiết bị văn phòng	46.849.800	46.849.800	
	TM 6921 - Điện nước	166.152.000	166.152.000	
1.13	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.118.643.901	6.118.643.901	0
	TM 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	4.860.222.424	4.860.222.424	
	Khấu hao TSCĐ	1.037.642.627	1.037.642.627	
	TM 7003 - Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành			
	TM 7004 - Đồng phục, trang phục			
	TM 7006 - Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)			
	TM 7049 - Chi phí khác (chống độc hại bằng hiện vật,	220.778.850	220.778.850	
1.14	Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	601.516.650	601.516.650	0
	TM 7952 - Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	155.000.000	155.000.000	
	TM 7953 - Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	10.000.000	10.000.000	
	TM 7954 - Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	436.516.650	436.516.650	
C	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	0	0	

Ngày 20 tháng 11 năm 2019

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN



GIÁM ĐỐC

Ths.BSCKII Nguyễn Vũ Phương